

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021
đã được soát xét*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2021 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập
Ông:	Trần Hiếu	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban
Ông:	Trần Bảo Đông	Thành viên
Ông:	Phạm Minh Hoàng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuần

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

0117;
NG 1
NHIỆM N
VU TU
TH KẾ
T M T
A NA
PH C
308956
ÔNG TY C
I TƯ DU L
HÁT T
HUY SẢ
- T. ĐỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

Số: 516/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 19 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

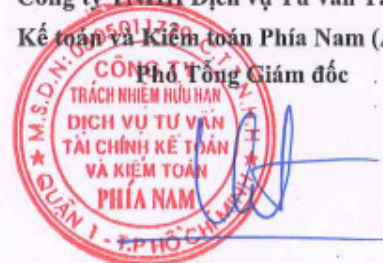
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

**LÊ ĐÌNH ÁI**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.061.369.976.466	1.095.775.692.026
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	349.191.264.824	353.827.152.955
111	1. Tiền		141.831.411.264	183.439.299.395
112	2. Các khoản tương đương tiền		207.359.853.560	170.387.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	209.072.473.872	164.888.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		209.072.473.872	164.888.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.176.102.566	465.011.425.186
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	305.409.444.589	346.127.112.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		98.515.537.921	103.363.618.921
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	11.251.120.056	15.520.694.199
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	84.589.410.761	107.219.044.648
141	1. Hàng tồn kho		84.589.410.761	107.219.044.648
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.340.724.443	4.829.432.823
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	41.865.800	44.633.729
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.298.858.643	4.784.799.094
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		506.845.508.548	543.390.422.959
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.705.463.000	9.705.463.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	9.705.463.000	9.705.463.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		286.993.005.984	308.076.440.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	63.611.794.550	69.751.198.854
222	- Nguyên giá		143.659.734.409	143.659.734.409
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(80.047.939.859)	(73.908.535.555)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	187.318.828.502	201.780.987.986
225	- Nguyên giá		269.988.983.613	269.988.983.613
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.670.155.111)	(68.207.995.627)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	36.062.382.932	36.544.253.264
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.601.508.818)	(5.119.638.486)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	129.630.289.132	134.465.414.751
231	- Nguyên giá		178.508.801.476	178.508.801.476
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48.878.512.344)	(44.043.386.725)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	57.156.778.602	48.618.072.238
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.156.778.602	48.618.072.238
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	22.228.973.891	42.228.973.891
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.810.000.000	35.810.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.130.997.939	296.058.975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1.130.997.939	296.058.975
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.568.215.485.014	1.639.166.114.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		892.481.874.418	992.893.139.504
310	I. Nợ ngắn hạn		777.152.396.221	841.367.543.440
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	78.034.145.001	25.896.295.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.036.836.523	796.918.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	3.318.421.170	6.033.239.053
314	4. Phải trả người lao động		731.138.840	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			1.628.262.003
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	1.341.938.444	4.792.967.964
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	690.614.454.710	800.144.399.655
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		115.329.478.197	151.525.596.064
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	115.329.478.197	151.525.596.064
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	675.733.610.596	646.272.975.481
410	I. Vốn chủ sở hữu		668.997.956.096	639.537.320.981
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		460.054.130.000	460.054.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		460.054.130.000	460.054.130.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		14.938.913.882	12.342.882.956
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		10.787.990.816	8.191.959.890
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.787.990.816	8.191.959.890
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.428.930.582	150.756.388.245
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		144.700.216.246	98.835.769.724
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.728.714.336	51.920.618.521
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.19	6.735.654.500	6.735.654.500
431	1. Nguồn kinh phí		6.735.654.500	6.735.654.500
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.568.215.485.014	1.639.166.114.985

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.326.868.872.612	954.808.461.990
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.326.868.872.612	954.808.461.990
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	1.267.962.432.700	910.862.574.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.906.439.912	43.945.887.650
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	8.853.158.484	21.639.291.273
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	26.289.511.991	34.995.191.342
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.204.688.622	34.243.085.334
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	4.366.318.427	6.430.807.529
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	5.021.333.944	3.265.142.240
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.082.434.034	20.894.037.812
31	11. Thu nhập khác	VI.06	33.768.250	
32	12. Chi phí khác	VI.07	380.346.996	346.384.156
40	13. Lợi nhuận khác		(346.578.746)	(346.384.156)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.735.855.288	20.547.653.656
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	4.007.140.952	2.070.905.229
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.728.714.336	18.476.748.427
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	603	402
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	603	402

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

ĐỀ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.735.855.288	20.547.653.656
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		25.918.559.739	25.596.121.194
03	- Các khoản dự phòng			(15.555.000.000)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(881.205.120)	233.516
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.853.158.484)	(21.639.291.273)
06	- Chi phí lãi vay		26.204.688.622	34.243.085.334
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.124.740.045	43.192.802.427
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.778.537.506	59.952.782.821
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.629.633.887	(95.691.198.167)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		44.232.463.186	(48.142.248.873)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(832.171.035)	(301.198.720)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.832.950.625)	(34.243.085.334)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.862.834.620)	(7.282.920.779)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		158.237.418.344	(82.515.066.625)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.711.533.730)	(43.009.930.952)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(321.155.837.458)	(4.403.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		296.972.000.000	179.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.395.884.049	11.006.586.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.499.487.139)	142.593.655.492



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		817.905.869.556	966.266.775.803
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(939.433.219.100)	(976.500.403.150)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(24.296.624.062)	(22.391.946.664)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(145.823.973.606)	(32.625.574.011)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.086.042.401)	27.453.014.856
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		353.827.152.955	178.750.094.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		450.154.270	184.986.523
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		349.191.264.824	206.388.095.777

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TÂN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản lập mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

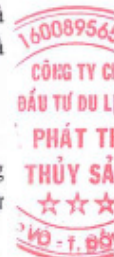
20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	56.113.714	79.913.124
- VND	56.113.714	79.913.124



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh V.01 (tiếp theo)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	141.775.297.550	183.359.386.271
- Tiền gửi (VND)	131.181.867.682	182.415.582.429
- Tiền gửi (USD)	10.593.429.868	943.803.842
Các khoản tương đương tiền	207.359.853.560	170.387.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	207.359.853.560	170.387.853.560
Cộng	349.191.264.824	353.827.152.955



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	209.072.473.872	209.072.473.872	164.888.636.414	164.888.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	209.072.473.872	209.072.473.872	164.888.636.414	164.888.636.414
a2) Dài hạn	15.810.000.000	15.810.000.000	35.810.000.000	35.810.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu	5.810.000.000	5.810.000.000	5.810.000.000	5.810.000.000
Cộng	224.882.473.872	224.882.473.872	200.698.636.414	200.698.636.414

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891		6.418.973.891	
- Công ty CP Tr vắn và Đầu Tư tài chính	6.418.973.891		6.418.973.891	
Cộng	6.418.973.891		6.418.973.891	

Do Công ty CP Tr vắn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	305.409.444.589	346.127.112.066
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	171.219.406.929	215.221.934.256
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	134.043.623.660	129.170.051.660
+ Đối tượng khác	146.414.000	1.735.126.150
b) Dài hạn		
Cộng	305.409.444.589	346.127.112.066

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem TM VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.251.120.056		15.520.694.199	
Tạm ứng	3.560.135.834		3.928.135.834	
Phải thu khác	7.690.984.222		11.592.558.365	
+ Lãi tiền gửi dự thu	37.054.247		2.038.445.736	
+ Công ty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	305.326.354		407.101.810	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	7.342.837.121		9.029.552.579	
+ Đối tượng khác	5.766.500		117.458.240	
b) Dài hạn	9.705.463.000		9.705.463.000	
Ký cược, ký quỹ	9.705.463.000		9.705.463.000	
Cộng	20.956.583.056		25.226.157.199	

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	645.111.951		1.096.420.396	
Thành phẩm	59.108.948.004		43.450.268.409	
Hàng hóa	24.835.350.806		62.672.355.843	
Cộng	84.589.410.761		107.219.044.648	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

06 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	44.960.714.000	44.960.714.000
+ Dây chuyền Shortening & Margarine	44.960.714.000	44.960.714.000
Xây dựng cơ bản	11.472.077.473	2.981.371.109
+ Dự án bột nêm	11.472.077.473	2.981.371.109
Chi phí khác	723.987.129	675.987.129
Cộng	57.156.778.602	48.618.072.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	58.909.831.510	7.009.136.272	123.581.818		143.659.734.409
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Chuyển bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	77.617.184.809	58.909.831.510	7.009.136.272	123.581.818		143.659.734.409
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	34.081.811.377	34.461.477.730	5.241.664.630	123.581.818		73.908.535.555
2. Khấu hao trong kỳ	1.879.280.844	3.855.087.048	405.036.412			6.139.404.304
- Khấu hao trong kỳ	1.879.280.844	3.855.087.048	405.036.412			6.139.404.304
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Chuyển bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	35.961.092.221	38.316.564.778	5.646.701.042	123.581.818		80.047.939.859
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	43.535.373.432	24.448.353.780	1.767.471.642			69.751.198.854
2. Tại ngày cuối kỳ	41.656.092.588	20.593.266.732	1.362.435.230			63.611.794.550

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.361.235.325 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.626.627.907 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	178.508.801.476			178.508.801.476
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	161.254.074.203			161.254.074.203
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	44.043.386.725	4.835.125.619		48.878.512.344
- Quyền sử dụng đất	2.350.676.874	196.105.926		2.546.782.800
- Nhà	41.692.709.851	4.639.019.693		46.331.729.544
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	134.465.414.751			129.630.289.132
- Quyền sử dụng đất	14.904.050.399			14.707.944.473
- Nhà	119.561.364.352			114.922.344.659
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 72.065.726.430 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) **Ngắn hạn**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí khác
- b) **Dài hạn**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	41.865.800	44.633.729
	41.865.800	18.000.000
		26.633.729
	1.130.997.939	296.058.975
	1.130.997.939	296.058.975
Cộng	1.172.863.739	340.692.704

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- a) **Vay ngắn hạn**

Vay ngắn hạn - VND

Vay ngắn hạn - USD

Cộng

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	627.777.800.111	627.777.800.111	761.243.509.556	856.188.084.100	722.722.374.655	722.722.374.655
	56.667.120.000	56.667.120.000	56.662.360.000	77.417.265.000	77.422.025.000	77.422.025.000
Cộng	684.444.920.111	684.444.920.111	817.905.869.556	933.605.349.100	800.144.399.655	800.144.399.655

- b) **Vay dài hạn**

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

Cộng

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	35.000.000.000	35.000.000.000		6.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.011.897.255	7.506.718.575	25.964.676.120	6.324.571.182	19.640.104.938
Trên 1 năm đến 5 năm	21.318.296.874	16.789.905.487	3.212.951.843	461.110.117	2.751.841.726
Trên 5 năm	29.330.194.129	24.296.624.062	29.177.627.963	6.785.681.299	22.391.946.664
Cộng					

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	6.169.534.599	6.169.534.599		
Lãi thuế tài chính phải trả	6.169.534.599	6.169.534.599		
Dài hạn	80.329.478.197	80.329.478.197	110.525.596.064	110.525.596.064
Gốc nợ thuế tài chính	80.329.478.197	80.329.478.197	110.525.596.064	110.525.596.064
Lãi thuế tài chính phải trả	80.329.478.197	80.329.478.197	110.525.596.064	110.525.596.064
Cộng	86.499.012.796	86.499.012.796	110.525.596.064	110.525.596.064

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	41.865.800	44.633.729
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.865.800	18.000.000
Chi phí khác	1.130.997.939	26.633.729
b) Dài hạn	1.130.997.939	296.058.975
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.130.997.939	296.058.975
Chi phí khác		
Cộng	1.172.863.739	340.692.704

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	627.777.800.111	627.777.800.111	761.243.509.556	856.188.084.100	722.722.374.655	722.722.374.655
Vay ngắn hạn - USD	56.667.120.000	56.667.120.000	56.662.360.000	77.417.265.000	77.422.025.000	77.422.025.000
Cộng	684.444.920.111	684.444.920.111	817.905.869.556	933.605.349.100	800.144.399.655	800.144.399.655
b) Vay dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	35.000.000.000	35.000.000.000		6.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Trên 5 năm	35.000.000.000	35.000.000.000		6.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000		6.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2020			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.011.897.255	505.178.680	7.506.718.575	25.964.676.120	6.324.571.182	19.640.104.938
Trên 1 năm đến 5 năm	21.318.296.874	4.528.391.387	16.789.905.487	3.212.951.843	461.110.117	2.751.841.726
Trên 5 năm	29.330.194.129	5.033.570.067	24.296.624.062	29.177.627.963	6.785.681.299	22.391.946.664

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	6.169.534.599	6.169.534.599	6.169.534.599	6.169.534.599
Lãi thuế tài chính phải trả	80.329.478.197	80.329.478.197	110.525.596.064	110.525.596.064
Dài hạn	80.329.478.197	80.329.478.197	110.525.596.064	110.525.596.064
Gốc nợ thuế tài chính	86.499.012.796	86.499.012.796	110.525.596.064	110.525.596.064
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	86.499.012.796	86.499.012.796	110.525.596.064	110.525.596.064

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	78.034.145.001	78.034.145.001	25.896.295.018	25.896.295.018
- Công ty CP Xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	69.010.351.601	69.010.351.601	13.630.047.188	13.630.047.188
- FH Scandinox A/S	7.212.082.980	7.212.082.980	7.498.746.780	7.498.746.780
- Đối tượng khác	1.811.710.420	1.811.710.420	3.448.127.700	3.448.127.700
b) Dài hạn				
Cộng	78.034.145.001	78.034.145.001	25.896.295.018	25.896.295.018

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.754.542.543		2.275.220.173		4.862.834.620		3.166.928.096	
Thuế thu nhập cá nhân	61.950.990		62.134.900		2.323.900		121.761.990	
Thuế GTGT	216.745.520				187.014.436		29.731.084	
Cộng	6.033.239.053		2.337.355.073		5.052.172.956		3.318.421.170	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

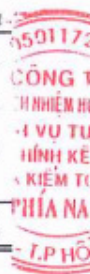
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay trích trước		1.628.262.003
Cộng		1.628.262.003

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	1.341.938.444	4.792.967.964
Kinh phí công đoàn	421.938.444	372.967.964
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	920.000.000	4.420.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	1.341.938.444	4.792.967.964

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

6 tháng đầu kết thúc tại ngày 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

6 tháng đầu năm 2020	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	460.054.130.000	5.078.365.748	5.078.365.748	9.229.288.814	109.908.472.929	589.348.623.239
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ		3.113.594.142	3.113.594.142	3.113.594.142	18.476.748.427	18.476.748.427
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					(9.340.782.426)	
Giảm khác					(1.731.920.779)	(1.731.920.779)
Số dư tại ngày 30/06/2020	460.054.130.000	8.191.959.890	8.191.959.890	12.342.882.956	117.312.518.151	606.093.450.887
6 tháng đầu năm 2021	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	460.054.130.000	8.191.959.890	8.191.959.890	12.342.882.956	150.756.388.245	639.537.320.981
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ		2.596.030.926	2.596.030.926	2.596.030.926	27.728.714.336	27.728.714.336
Tăng do trích từ lợi nhuận					(7.788.092.778)	
Tăng khác					1.731.920.779	1.731.920.779
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2021	460.054.130.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	172.428.930.582	668.997.956.096



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

17 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	364.575.640.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
Cty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia	364.575.640.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	95.478.490.000	20,75%	95.478.490.000	20,75%
Cộng	460.054.130.000	100,00%	460.054.130.000	100,00%

17 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	460.054.130.000	460.054.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	460.054.130.000	460.054.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.005.413	46.005.413
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.938.913.882	12.342.882.956
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	10.787.990.816	8.191.959.890
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.787.990.816	8.191.959.890

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	462.191,53	40.972,60
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6.735.654.500	6.735.654.500

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nôm từ phụ phẩm cá tra".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.280.730.551.612	932.886.946.990
Doanh thu dịch vụ	46.138.321.000	21.921.515.000
Doanh thu khác		
Cộng	1.326.868.872.612	954.808.461.990

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.246.391.832.852	904.270.881.572
Giá vốn dịch vụ	21.570.599.848	22.146.692.768
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.555.000.000)
Giá vốn khác		
Cộng	1.267.962.432.700	910.862.574.340

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.850.330.018	21.331.268.781
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.002.828.466	308.022.492
Cộng	8.853.158.484	21.639.291.273

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền vay	26.204.688.622	34.243.085.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.823.369	752.106.008
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Cộng	26.289.511.991	34.995.191.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
05 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí nhân viên	1.043.094.820	902.587.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.130.488.411	5.268.569.125
Các khoản chi phí bán hàng khác	192.735.196	259.651.234
Cộng	4.366.318.427	6.430.807.529

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	3.345.503.640	2.326.921.780
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.680.000	19.291.000
Chi phí khấu hao	69.007.487	87.921.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.246.276	209.749.868
Thuế, phí, lệ phí	311.814.323	85.541.149
Các khoản chi phí QLDN khác	1.103.082.218	535.717.365
Cộng	5.021.333.944	3.265.142.240

06 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	33.768.250	
Cộng	33.768.250	

07 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Các khoản bị phạt	380.346.996	346.384.156
Các khoản khác		
Cộng	380.346.996	346.384.156

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên, vật liệu	7.919.850.040	104.064.464.393
Chi phí nhân công	159.616.955.989	5.221.931.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.918.559.739	7.035.489.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.574.044.401	8.401.061.317
Chi phí khác bằng tiền	2.283.807.744	1.725.525.731
Cộng	201.313.217.913	126.448.473.245



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.217.877.976	2.070.905.229
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	789.262.976	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.007.140.952	2.070.905.229

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	27.728.714.336	18.476.748.427
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.005.413	46.005.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	603	402

(*) Điều chỉnh chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	27.728.714.336	18.476.748.427
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.005.413	46.005.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	603	402

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	817.905.869.556	966.266.775.803
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	939.433.219.100	976.500.403.150

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tiền lương		744.048.800	636.733.580
- Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	340.640.000	311.034.480
- Lê Hoàng Cương	Phó Tổng giám đốc	203.583.150	162.787.750
- Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng giám đốc	199.825.650	162.911.350
Thù lao		491.850.000	
- Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	108.000.000	
- Lê Xuân Quế	Phó Chủ tịch HĐQT	56.700.000	
- Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	86.400.000	
- Lê Thanh Thuần	Thành viên HĐQT	86.400.000	
- Trương Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT	56.700.000	
- Hồ Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT	5.400.000	
- Lê Văn Chính	Thành viên HĐQT	5.400.000	
- Lê Văn Thành	Thành viên HĐQT	5.400.000	
- Hoàng Thị Thanh	Thành viên HĐQT	24.750.000	
- Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	24.750.000	
- Ngô Thị Tố Ngân	Trưởng BKS	1.350.000	
- Lê Thị Lâm	Trưởng BKS	13.950.000	
- Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên	8.325.000	
- Nguyễn Thị Lệ Quyên	Ủy viên	8.325.000	

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

591172
CÔNG TY
H NIỆM H
I VỤ TU
TÍNH KẾ
KIỂM T
HIA NA
I.P.H.C

M.S.D.N
VI
H.L.A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	1.209.912.000	1.149.960.000
	- Phí xử lý nước thải	74.488.000	51.905.454
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	- Xây dựng nhà kho		15.343.845.455
	- Xây dựng nhà máy tinh luyện dầu cá		6.549.409.091

Công nợ giao dịch cuối kỳ phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 31/12/2020
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	604.956.000	2.098.436.000
	- Phí xử lý nước thải	38.096.000	311.944.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021			6 tháng đầu năm 2020		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.191.306.519.112	135.562.353.500	1.326.868.872.612	929.928.319.990	24.880.142.000	954.808.461.990
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.191.306.519.112	135.562.353.500	1.326.868.872.612	929.928.319.990	24.880.142.000	954.808.461.990
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.977.285.612	29.929.154.300	58.906.439.912	35.443.985.650	8.501.902.000	43.945.887.650
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(8.923.094.859)	(464.557.512)	(9.387.652.371)	(9.421.291.628)	(274.658.141)	(9.695.949.769)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.518.787.541			34.249.937.881
Doanh thu hoạt động tài chính			8.853.158.484			21.639.291.273
Chi phí tài chính			(26.289.511.991)			(34.995.191.342)
Thu nhập khác			33.768.250			
Chi phí khác			(380.346.996)			(346.384.156)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.007.140.952)			(2.070.905.229)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			27.728.714.336			18.476.748.427
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			2.711.533.730			43.009.930.952
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			26.026.611.684			25.596.121.194



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	403.735.592.460	189.390.050	403.924.982.510	449.301.340.937	189.390.050	449.490.730.987
Tài sản không phân bổ			1.164.290.502.504			1.189.675.383.998
Tổng tài sản	403.735.592.460	189.390.050	1.568.215.485.014	449.301.340.937	189.390.050	1.639.166.114.985
Nợ phải trả bộ phận	70.952.250.330	8.118.731.194	79.070.981.524	17.781.497.888	8.911.715.344	26.693.213.232
Nợ phải trả không phân bổ			813.410.892.894			966.199.926.272
Tổng nợ phải trả	70.952.250.330	8.118.731.194	892.481.874.418	17.781.497.888	8.911.715.344	992.893.139.504

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

